TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05/4/2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quý Long.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Huy Điệu;
2. Ông Triệu Ngọc Vạn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Loan- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quang Đại- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2021/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1969; (Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1985; (Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn 6, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc nguyên đơn- Anh Phạm Văn T trình bày: Anh và Chị Bùi Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được Uỷ ban nhân dân (UBND) xã T, huyện N tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/3/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là tính cách không hợp nhau. Do mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, hôn nhân không còn hạnh phúc nên khởi kiện xin ly hôn Chị Bùi Thị H.

Về quan hệ con chung: Anh và chị H có hai con chung là Phạm Quang H, sinh ngày 10/5/2006 và Phạm Thị N, sinh ngày 25/8/2008. Hiện nay cả hai con chung đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, do anh không có thu nhập nên anh đề nghị giao cả hai con chung là Phạm Quang H và Phạm Thị N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Do anh không có thu nhập nên anh không cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Chị Bùi Thị H trình bày: Về điều kiện kết hôn giống như anh T trình bày. Chị xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng trong việc nuôi dạy con và phát triển kinh tế gia đình. Anh T thường xuyên nợ nần, không tu chí làm ăn. Do mâu thuẫn vợ chồng chị và anh T đã ly thân từ lâu không ai quan tâm đến ai. Tuy nhiên, chị vẫn mong muốn anh T về đoàn tụ cùng nuôi dạy con nên không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Chị và anh T có hai con chung là Phạm Quang H, sinh ngày 10/5/2006 và Phạm Thị N, sinh ngày 25/8/2008. Hiện nay cả hai con chung đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi cả hai con chung là Phạm Quang H và Phạm Thị N đến khi các con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Chị tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chính quyền địa phương xã T cung cấp: Anh Phạm Văn T và Chị Bùi Thị H kết hôn với nhau hợp pháp vào ngày 05/5/2005, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhưng nguyên nhân mâu thuẫn thì không nắm bắt được, chỉ là mâu thuẫn trong gia đình. Từ giữa năm 2011 đến nay anh T, chị H sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay anh T khởi kiện xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn chị H. Vợ chồng anh T, chị H có hai con chung là Phạm Quang H, sinh ngày 10/5/2006 và Phạm Thị N, sinh ngày 25/8/2008. Hiện nay, cả hai con chung đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay, anh T không có công việc ổn định, còn chị H đang nuôi dạy các con rất tốt, chị đang buôn bán tại địa phương thu nhập khoảng 5- 10 triệu/tháng. Đề nghị Toà án giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung đến khi các con chung đủ 18 tuổi (trưởng thành).

Tại phiên Tòa Anh Phạm Văn T và Chị Bùi Thị H đều vắng mặt: Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị H; giao hai con chung là Phạm Quang H và Phạm Thị N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh không cấp dưỡng cho con. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị H không nhất trí ly hôn với anh T; nếu ly hôn, chị đề nghị giao cả hai con chung là Phạm Quang H và Phạm Thị N cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện của Anh Phạm Văn T đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227; Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Anh Phạm Văn T. Xử cho Anh Phạm Văn T ly hôn Chị Bùi Thị H; giao con chung là Phạm Quang H và Phạm Thị N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của Chị Bùi Thị H không yêu cầu Anh Phạm Văn T phải cấp dưỡng cho con; Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự trong phần tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về tố tụng*: Quá trình giải quyết, Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại các điều 227 và Điều 228 BLTTDS.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Phạm Văn T và Chị Bùi Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã T, huyện N nơi sinh sống của anh T và chị H tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn không vi phạm điều cấm của luật nên hôn nhân giữa anh T và chị H là hợp pháp.

[3]. Anh T khởi kiện xin ly hôn, chị H xác định vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai nhưng không đồng ý ly hôn. Mặt khác, biên bản xác minh ngày 11/3/2020 đều xác định do vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2011 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì địa phương không nắm được. Mặc dù đã được chính quyền và gia đình hòa giải nhiều lần nhưng gần đây mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng. Như vậy, việc anh, chị đã không chung sống cùng nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau từ năm 2011 đến nay đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự, HĐXX căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho anh T ly hôn chị H.

[4] *Về quan hệ con chung*: Anh T và chị H hai con chung Phạm Quang H, sinh ngày 10/5/2006 và Phạm Thị N, sinh ngày 25/8/2008. Anh T đề nghị giao cả hai con chung là cháu Huy và cháu Ngát cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh không cấp dưỡng cho con. Chị H đề nghị giao cả hai con chung là cháu Huy và cháu Ngát cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con HĐXX thấy rằng, tại biên bản lấy lời khai của cháu Huy và cháu Ngát có nguyện vọng ở với chị H. Mặt khác, thu nhập hàng tháng của chị H từ việc buôn bán theo cung cấp của địa phương là 5- 10 triệu còn anh T không có công việc ổn định; Căn cứ vào quy định của pháp luật, biên bản xác minh ngày 11/3/2022 và nguyện vọng, điều kiện của các bên, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con, HĐXX giao cả hai con là Phạm Quang H và Phạm Thị N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con.

[5] *Về quan hệ tài sản*: Do không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí*: Anh Phạm Văn T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều: 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về…án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho Anh Phạm Văn T ly hôn Chị Bùi Thị H.

2. *Về quan hệ con chung*: Xử giao cho Chị Bùi Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Quang H, sinh ngày 10/5/2006 và Phạm Thị N, sinh ngày 25/8/2008 cho đến khi các con đủ 18 tuổi (trưởng thành). Chấp nhận sự tự nguyện của Chị Bùi Thị H về việc không yêu cầu Anh Phạm Văn T phải cấp dưỡng cho con.

Anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0000046, ngày 10 tháng 11 năm 2021.

4. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự đều có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang;
- UBND xã T, huyện N;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Bùi Quý Long